

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1588/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển DNNN là Công ty Xây dựng Số 5 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Số 1 thành Công ty Cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103002004 ngày 24 tháng 12 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 01 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 (mười lăm), ngày 17 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (Mã chứng khoán: SC5).

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán: SC5

Trụ sở chính của Công ty tại 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Quang Mỹ	Chủ tịch
	Ông Phạm Văn Từ	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Chính Diệp	Thành viên
	Ông Lê Hữu Hòe	Thành viên
	Ông Đoàn Quang Đình	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Phạm Văn Từ	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Hữu Hòe	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Chính Diệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Văn Từ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Số: 479 /2015/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được lập ngày 14 tháng 8 năm 2015 của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (gọi tắt là "Công ty") và trình bày từ trang 05 đến trang 40 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Thị Minh Anh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2015	01/01/2015
			VND	(Trình bày lại) VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.619.186.579.138	1.796.070.210.331
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	174.293.882.406	323.338.190.140
1. Tiền	111		88.043.260.341	314.867.642.201
2. Các khoản tương đương tiền	112		86.250.622.065	8.470.547.939
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	28.240.933.336	28.825.493.310
1. Chứng khoán kinh doanh	121		39.677.678.426	39.677.678.426
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(11.436.745.090)	(10.852.185.116)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		386.569.215.753	407.481.676.978
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		251.568.009.816	203.934.144.495
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49.945.208.251	29.653.785.342
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.280.410.834	23.552.718.612
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	80.775.586.852	150.341.028.529
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	1.011.843.419.544	1.011.909.894.787
1. Hàng tồn kho	141		1.011.843.419.544	1.011.909.894.787
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		18.239.128.099	24.514.955.116
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	63.687.803	142.309.828
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.6	18.175.440.296	23.802.957.637
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.6	-	569.687.651
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		309.429.471.372	394.173.930.020
I Các khoản phải thu dài hạn	210		9.070.995	9.070.995
6. Phải thu dài hạn khác	216		9.070.995	9.070.995
II Tài sản cố định	220		99.788.362.169	102.784.230.183
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	99.160.812.014	102.117.137.664
- Nguyên giá	222		130.022.523.743	131.958.251.016
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.861.711.729)	(29.841.113.352)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	627.550.155	667.092.519
- Nguyên giá	228		1.179.643.066	1.179.643.066
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(552.092.911)	(512.550.547)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		208.931.200.000	290.451.200.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.9	104.631.200.000	104.631.200.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	104.300.000.000	185.820.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		700.838.208	929.428.842
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	700.838.208	929.428.842
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.928.616.050.510	2.190.244.140.351

330
T
VH
OK
VAV
TRH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2015	01/01/2015
			VND	(Trình bày lại) VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.633.760.698.894	1.856.645.758.794
I- Nợ ngắn hạn	310		1.154.264.446.941	1.436.741.215.998
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	150.247.019.021	180.149.741.538
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	117.964.359.523	166.053.349.956
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.6	472.759.685.106	472.833.112.982
4. Phải trả người lao động	314		7.352.451.276	11.772.324.395
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	2.760.467.160	40.548.568.465
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	53.562.381.671	62.415.450.349
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	342.182.824.737	496.525.106.350
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.435.258.447	6.443.561.963
II- Nợ dài hạn	330		479.496.251.953	419.904.542.796
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.12	393.715.206.433	375.463.126.591
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	64.210.953.181	26.936.853.181
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	21.570.092.339	17.504.563.024
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		294.855.351.616	333.598.381.557
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	294.855.351.616	333.598.381.557
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.845.510.000	149.845.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.845.510.000	149.845.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.950.000.000	20.950.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	25.500.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10.500.000)	(10.500.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		73.657.688.034	73.657.688.034
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.412.653.582	63.655.683.523
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.020.389.039	30.301.977.467
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.392.264.543	33.353.706.056
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.928.616.050.510	2.190.244.140.351

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phan Chí Hiếu

Bùi Thị Thu Hương

Phạm Văn Từ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	595.962.189.056	667.068.414.417
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	595.962.189.056	667.068.414.417
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	560.133.632.059	618.792.023.948
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		35.828.556.997	48.276.390.469
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	4.717.965.819	2.053.442.688
7. Chi phí tài chính	22	5.21	12.114.757.585	15.924.853.082
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.166.366.289	15.924.853.082
8. Chi phí bán hàng	24	5.22	1.162.322.274	2.337.665.900
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.23	8.015.164.887	9.279.043.998
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		19.254.278.070	22.788.270.177
11. Thu nhập khác	31	5.24	12.661.545.431	6.000.000
12. Chi phí khác	32	5.24	6.751.899.594	1.137.604.674
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		5.909.645.837	(1.131.604.674)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		25.163.923.907	21.656.665.503
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	5.771.659.364	4.985.663.711
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		19.392.264.543	16.671.001.792
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	1.294	1.113

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập



Phan Chí Hiếu

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thu Hương



Tổng Giám đốc



Phạm Văn Từ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
		đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	25.163.923.907	21.656.665.503
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	3.028.140.741	2.867.582.076
- Các khoản dự phòng	3	(3.190.641.985)	(358.881.006)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.670.551.817)	(2.053.442.688)
- Chi phí lãi vay	6	11.166.366.289	15.924.853.082
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	34.497.237.135	38.036.776.967
- Tăng các khoản phải thu	9	29.478.055.169	70.417.679.865
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	2.680.715.174	(68.526.449.937)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(93.033.426.876)	45.694.522.639
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	307.212.659	475.045.229
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.694.779.723)	(21.008.552.335)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.155.638.931)	(2.257.247.460)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	286.700.000	2.873.572.044
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.941.200.000)	(6.966.293.952)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(47.575.125.393)	58.739.053.060
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(32.272.727)	(396.299.999)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(4.354.200.590)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	81.520.000.000	81.520.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.352.369.999	2.053.442.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	82.840.097.272	78.822.942.099
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	387.578.436.102	520.222.075.951
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(541.920.717.715)	(559.498.159.828)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.966.998.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(184.309.279.613)	(39.276.083.877)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(149.044.307.734)	98.285.911.282
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	323.338.190.140	111.500.969.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	174.293.882.406	209.786.880.591

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập



Phan Chí Hiếu

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Từ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1588/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển DNNN là Công ty Xây dựng Số 5 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Số 1 thành Công ty Cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103002004 ngày 24 tháng 12 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 01 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 (mười lăm), ngày 17 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (Mã chứng khoán SC5). Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 149.845.500.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: SC5

Trụ sở chính của Công ty tại 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, trang trí nội thất, mộc xây dựng. Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay. Xây dựng và lắp đặt các công trình điện, nước. Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 35 KV. Thi công lắp đặt hệ thống thiết bị cơ điện lạnh. Lắp đặt và tháo dỡ các loại cầu trục và thiết bị nâng hạ. Sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng (không sản xuất trong khu dân cư tập trung).
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp. Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại. Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng.
- Cho thuê mặt bằng; máy móc, thiết bị phục vụ thi công xây dựng. Thi công khoan cọc nhồi; đóng, ép cọc bê-tông cốt thép (không hoạt động tại trụ sở). Đo đạc bản đồ. Xây dựng: cơ sở kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, thủy lợi. Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Dịch vụ giữ xe. Cho thuê nhà, văn phòng. Gia công cơ khí (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản.
- Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn môi trường. Sản xuất, gia công, mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị hệ thống xử lý cấp nước, thoát nước; hệ thống xử lý nước thải công nghiệp.
- Lắp đặt công trình xử lý nước thải (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình cấp thoát nước và trạm cấp nước. Mua bán vật tư ngành nước.

1.3. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2015, Công ty có các công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Tân Phước

Địa chỉ: Tầng 11, Cao Ốc 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ vốn góp: 49%

- Công ty TNHH Bay Water

Địa chỉ: 90 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ vốn góp: 10%

- Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng và Kinh Doanh Nhà An Phúc

Địa chỉ: Tầng 8, Cao Ốc 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ vốn góp: 50%

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Xí nghiệp Xây dựng số 1
- Xí nghiệp Xây dựng số 2
- Xí nghiệp Xây dựng số 3
- Xí nghiệp Xây dựng số 4
- Xí nghiệp Xây dựng số 5
- Xí nghiệp Xây dựng số 6
- Xí Nghiệp Xây Dựng và Quản Lý Dịch Vụ
- Xí Nghiệp Cơ Giới và Thiết Bị
- Xí Nghiệp Kinh Doanh Vật Tư - Thương Mại và Dịch Vụ
- Xí Nghiệp Đầu Tư Xây Dựng
- Xí Nghiệp Xây Dựng và Phát Triển Hạ Tầng

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (Xem chi tiết Thuyết minh số 6.4), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2014/TT-BTC ngày 28/6/2014.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)*****b. Phương pháp khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời gian khấu hao là 13 năm. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***Tài sản thuế thu nhập hoãn lại***

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong kỳ, có 0 đồng (năm 2014: 0 đồng) chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Các khoản chi phí bảo hành công trình đã hoàn thành và đã bàn giao cho chủ đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là dịch vụ, xây lắp, đầu tư kinh doanh BĐS, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	24.841.809.404	19.895.062.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.201.450.937	294.972.579.501
Tương đương tiền	86.250.622.065	8.470.547.939
Tổng	174.293.882.406	323.338.190.140

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.2 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015		Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý				
a. Chứng khoán kinh doanh								
Tổng giá trị cổ phiếu	39.677.678.426	28.524.794.310	39.677.678.426	28.825.493.310				(10.852.185.116)
<i>Cổ phiếu niêm yết:</i>								
- Công ty CPĐT Xây dựng Bình Chánh (BCI)	12.225.690.790	3.836.945.700	12.225.690.790	3.836.945.700				(8.388.745.090)
- Công ty CPĐT XD TM Dầu khí - IDCO (PXL)	4.572.000.000	1.524.000.000	4.572.000.000	1.524.000.000				(3.048.000.000)
- Công ty CP PT Hạ tầng Kỹ thuật (Becamex - IJC)	1.670.682.526	1.954.543.500	1.670.682.526	2.255.242.500				584.559.974
<i>Cổ phiếu OTC:</i>								
- Ngân hàng TMCP Phương Nam (PNB)	1.351.150.000	1.351.150.000	1.351.150.000	1.351.150.000				-
- Công ty CP Vàng bạc đá quý Phương Nam (NJC)	1.081.650.000	1.081.650.000	1.081.650.000	1.081.650.000				-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	729.500.000	729.500.000	729.500.000	729.500.000				-
- Công ty CP Xây dựng số 14 (CCI4)	5.137.544.110	5.137.544.110	5.137.544.110	5.137.544.110				-
- Công ty Cổ Phần ĐT XD & XNK Mỹ Phước	5.400.000.000	5.400.000.000	5.400.000.000	5.400.000.000				-
- Công ty CP XD CT GT 677	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000				-
- Công ty CP Thủy điện Dakr'itih	6.069.461.000	6.069.461.000	6.069.461.000	6.069.461.000				-
Tổng	39.677.678.426	28.524.794.310	39.677.678.426	28.825.493.310	(11.436.745.090)			(10.852.185.116)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.3 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	80.775.586.852	-	150.341.028.529	-
- Ký cược, ký quỹ	586.787.884	-	5.463.259.235	-
- Tạm ứng	20.784.668.124	-	26.855.899.428	-
- Phải thu Sato - DA P.22, Bình Thạnh (*)	34.031.011.935	-	102.656.503.127	-
- Phải thu khác	25.373.118.909	-	15.365.366.739	-
Dài hạn	9.070.995	-	9.070.995	-
- Ký cược, ký quỹ	9.070.995	-	9.070.995	-
Tổng	80.784.657.847	-	150.350.099.524	-

(*) Đây là số tiền Công ty TNHH Đầu tư Sato còn nghĩa vụ phải góp để hoàn thành dự án “Chinh trang đô thị khu vực đầu cầu Thủ Thiêm, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh”

5.4 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.201.594.600	-	23.780.000	-
Chi phí SX KDDD	1.010.617.060.225	-	1.011.850.509.568	-
Hàng hóa	24.764.719	-	35.605.219	-
Tổng	1.011.843.419.544	-	1.011.909.894.787	-

5.5 Chi phí trả trước

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	63.687.803	142.309.828
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	63.687.803	142.309.828
b) Dài hạn	700.838.208	929.428.842
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	700.838.208	929.428.842
Tổng	764.526.011	1.071.738.670

5.6 Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015
	Phải nộp	472.833.112.982	93.813.144.223	93.886.572.099
Thuế GTGT	-	59.585.359.321	59.585.359.321	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	46.332.782	-	46.332.782
Thuế thu nhập cá nhân	1.248.595.702	1.850.736.556	1.970.497.214	1.128.835.044
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	471.584.517.280	32.316.715.564	32.316.715.564	471.584.517.280
Các loại thuế khác	-	14.000.000	14.000.000	-
Phải thu	24.372.645.288	53.436.566.305	47.239.361.313	18.175.440.296
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	23.802.957.637	47.711.239.723	42.083.722.382	18.175.440.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	569.687.651	5.725.326.582	5.155.638.931	-
Số còn phải nộp	448.460.467.694	40.376.577.918	46.647.210.786	454.584.244.810

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	114.493.788.407	5.528.258.011	10.131.574.368	1.804.630.230	131.958.251.016
Tăng trong kỳ	-	-	-	32.272.727	32.272.727
Mua trong kỳ	-	-	-	32.272.727	32.272.727
Giảm trong kỳ	-	-	1.968.000.000	-	1.968.000.000
Thanh lý nhượng bán	-	-	1.968.000.000	-	1.968.000.000
Số dư tại 30/06/2015	114.493.788.407	5.528.258.011	8.163.574.368	1.836.902.957	130.022.523.743
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	18.128.789.621	4.961.922.462	5.014.104.414	1.736.296.855	29.841.113.352
Tăng trong kỳ	2.307.528.138	265.966.712	389.105.798	25.997.729	2.988.598.377
Khấu hao trong kỳ	2.307.528.138	265.966.712	389.105.798	25.997.729	2.988.598.377
Giảm trong kỳ	-	-	1.968.000.000	-	1.968.000.000
Thanh lý nhượng bán	-	-	1.968.000.000	-	1.968.000.000
Số dư tại 30/06/2015	20.436.317.759	5.227.889.174	3.435.210.212	1.762.294.584	30.861.711.729
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	96.364.998.786	566.335.549	5.117.469.954	68.333.375	102.117.137.664
Tại ngày 30/06/2015	94.057.470.648	300.368.837	4.728.364.156	74.608.373	99.160.812.014

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2015	1.179.643.066	1.179.643.066
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2015	<u>1.179.643.066</u>	<u>1.179.643.066</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2015	512.550.547	512.550.547
Tăng trong kỳ	39.542.364	39.542.364
Khấu hao trong kỳ	39.542.364	39.542.364
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2015	<u>552.092.911</u>	<u>552.092.911</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2015	<u>667.092.519</u>	<u>667.092.519</u>
Tại 30/6/2015	<u>627.550.155</u>	<u>627.550.155</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	30/06/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			104.631.200.000	104.631.200.000
Công ty Cổ Phần BĐS Tân Phước	49,00%	47,17%	46.228.200.000	46.228.200.000
Công ty TNHH TM XD và Kinh Doanh Nhà An Phúc	50,00%	50,00%	58.403.000.000	58.403.000.000
Tổng			104.631.200.000	104.631.200.000

5.10 Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	30/06/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			104.300.000.000	185.820.000.000
Công ty TNHH Bay Water	10,00%	10,00%	101.900.000.000	183.420.000.000
Công ty Cổ phần BOT Cầu Đồng Nai	3,00%	0,53%	2.400.000.000	2.400.000.000
Tổng			104.300.000.000	185.820.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	150.247.019.021	150.247.019.021	180.149.741.538	180.149.741.538
1. Phải trả người bán > 10%/tổng số	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Tân Bình BMS Engineering Solutions Technologies	25.654.992.959	25.654.992.959	23.777.229.349	23.777.229.349
2. Phải trả người bán < 10%/tổng số	-	-	-	-
Công ty Cổ phần BT Ly Tâm Thủ Đức 1	2.231.336.250	2.231.336.250	6.416.176.800	6.416.176.800
Công ty TNHH MTV CTN Môi Trường Bình Dương	10.555.074.001	10.555.074.001	10.555.074.001	10.555.074.001
Công ty TNHH MTV TM Thanh Dung	8.387.042.913	8.387.042.913	2.783.904.200	2.783.904.200
Các đối tượng khác	103.418.572.898	103.418.572.898	107.543.654.647	107.543.654.647
Tổng	150.247.019.021	150.247.019.021	180.149.741.538	180.149.741.538

5.12 Người mua trả tiền trước

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	117.964.359.523	166.053.349.956
Khách hàng ứng trước các công trình xây lắp	117.770.443.676	165.043.400.607
Khách hàng ứng trước các dịch vụ khác	193.915.847	1.009.949.349
b) Dài hạn	393.715.206.433	375.463.126.591
Chung cư Mỹ Đức - Phường 21 Quận Bình Thạnh (Phần Kinh doanh)	390.990.531.433	373.238.451.591
Khu quy hoạch - Phường Hiệp Bình Chánh - Quận Thủ Đức (Sông Đà)	2.724.675.000	2.224.675.000
Tổng	511.679.565.956	541.516.476.547

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.13 Chi phí phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.760.467.160	40.548.568.465
<i>1. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn các công trình xây lắp</i>	2.760.467.160	40.548.568.465
Chi phí công trình KTX Đại học Quốc Gia	933.237.665	933.237.665
Dự án KQH Phường 22, Quận Bình Thạnh	1.634.468.149	30.916.835.800
Hệ thống cấp nước Đô thị Tiểu Cần - Cầu Quan - Trà Vinh - Gói 2	18.181.818	393.778.000
Chung cư Tân Phước - Lô 3	71.552.855	7.541.538.000
Tòa nhà Vesco - Huy Khánh	103.026.673	763.179.000
b) Dài hạn	-	-
Tổng	2.760.467.160	40.548.568.465

5.14 Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	53.562.381.671	62.415.450.349
Kinh phí công đoàn	1.033.367.611	2.688.839.534
Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.529.014.060	59.726.610.815
b) Dài hạn	64.210.953.181	26.936.853.181
Huy động vốn xây Cao ốc VP Công ty	24.455.000.000	24.455.000.000
Công ty CP Đệ Tam góp tiền để triển khai DA Chung cư cao tầng Mỹ Phúc	37.446.000.000	194.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.308.453.181	2.286.353.181
Các khoản khác	1.500.000	1.500.000
Tổng	117.773.334.852	89.352.303.530

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	342.182.824.737	342.182.824.737	397.886.859.690	552.229.141.303	496.525.106.350	496.525.106.350	
Ngân hàng Công thương VN - CN3	304.351.608.468	304.351.608.468	329.664.141.975	470.400.000.000	445.087.466.493	445.087.466.493	
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	18.951.216.269	18.951.216.269	65.282.083.860	77.218.507.448	30.887.639.857	30.887.639.857	
Ngân hàng VID - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	2.260.633.855	2.260.633.855	-	-	
Vay cá nhân	18.880.000.000	18.880.000.000	680.000.000	2.350.000.000	20.550.000.000	20.550.000.000	
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	
Tổng	342.182.824.737	342.182.824.737	397.886.859.690	552.229.141.303	496.525.106.350	496.525.106.350	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.16 Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
a) Dài hạn	21.570.092.339	17.504.563.024
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	21.570.092.339	17.504.563.024
Tổng	21.570.092.339	17.504.563.024

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư tại 01/01/2014	149.845.510.000	20.950.000.000	25.500.000.000	(10.500.000)	58.856.902.824	12.114.681.425	65.641.183.037	332.897.777.286
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	2.686.103.785	33.353.706.056	36.039.809.841
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	33.353.706.056	33.353.706.056
Tăng khác	-	-	-	-	-	2.686.103.785	-	2.686.103.785
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	35.339.205.570	35.339.205.570
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	35.339.205.570	35.339.205.570
Số dư tại 31/12/2014	149.845.510.000	20.950.000.000	25.500.000.000	(10.500.000)	58.856.902.824	14.800.785.210	63.655.683.523	333.598.381.557
Số dư tại 01/01/2015	149.845.510.000	20.950.000.000	25.500.000.000	(10.500.000)	58.856.902.824	14.800.785.210	63.655.683.523	333.598.381.557
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	14.800.785.210	-	19.392.264.543	34.193.049.753
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	19.392.264.543	19.392.264.543
Phân loại theo TT.200/2014	-	-	-	-	14.800.785.210	-	-	14.800.785.210
Giảm trong kỳ	-	-	25.500.000.000	-	-	14.800.785.210	32.635.294.484	32.635.294.484
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	2.666.192.484	2.666.192.484
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	29.969.102.000	29.969.102.000
Phân loại theo TT.200/2014	-	-	25.500.000.000	-	-	14.800.785.210	-	-
Số dư tại 30/6/2015	149.845.510.000	20.950.000.000	-	(10.500.000)	73.657.688.034	-	50.412.653.582	294.855.351.616

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	149.845.510.000	149.845.510.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	149.845.510.000	149.845.510.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.969.102.000	-

c. Cổ phiếu

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.984.550	14.984.550
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.984.550	14.984.550
Cổ phiếu phổ thông	14.984.550	14.984.550
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.051	1.051
Cổ phiếu phổ thông	1.051	1.051
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.983.499	14.983.499
Cổ phiếu phổ thông	14.983.499	14.983.499
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

d. Các quỹ của Công ty

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	73.657.688.034	73.657.688.034
Tổng	73.657.688.034	73.657.688.034

5.18 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	29.001.872.911	120.491.249.133
Doanh thu hợp đồng xây dựng	557.205.350.503	538.457.854.618
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.754.965.642	8.119.310.666
Tổng	595.962.189.056	667.068.414.417
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	595.962.189.056	667.068.414.417

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.19 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn của hàng hóa bất động sản đã bán	17.511.230.947	91.756.626.322
Giá vốn hợp đồng xây dựng	536.244.374.925	522.253.176.180
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.378.026.187	4.782.221.446
Tổng	560.133.632.059	618.792.023.948

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.047.819.999	373.946.461
Cổ tức, lợi nhuận được chia	304.550.000	128.162.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.662.000.000	1.133.200.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	703.595.820	418.133.827
Tổng	4.717.965.819	2.053.442.688

5.21 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	11.166.366.289	15.924.853.082
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	228.235.675	-
Chi phí tài chính khác	720.155.621	-
Tổng	12.114.757.585	15.924.853.082

5.22 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nhân viên	292.131.000	313.464.000
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	33.734.363	54.781.737
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	320.000	7.771.270
Thuế phí và lệ phí	4.316.182	1.080.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.798.633	61.462.406
Chi phí bằng tiền khác	662.512.589	1.713.774.707
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	112.509.507	185.331.780
Tổng	1.162.322.274	2.337.665.900

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.309.282.405	5.680.276.730
Chi phí vật liệu quản lý	297.947.469	387.164.953
Chi phí đồ dùng văn phòng	42.083.026	76.656.206
Chi phí khấu hao TSCĐ	822.577.037	857.773.083
Thuế phí và lệ phí	-	100.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.383.151	19.543.501
Chi phí tiếp khách, đi công tác	442.131.936	381.099.380
Chi phí bằng tiền khác	87.759.863	1.876.430.145
Tổng	8.015.164.887	9.279.043.998

5.24 Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	318.181.818	-
Hoàn nhập chi phí lãi vay - Dự án Phường 22	3.807.097.792	-
Hoàn nhập chi phí trích trước tiền tạm cư, thuê văn phòng - Dự án Phường 22	5.265.232.278	-
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	3.271.033.543	-
Các khoản khác	-	6.000.000
Tổng	12.661.545.431	6.000.000
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	1.375.441.385	1.133.604.674
Các khoản khác	5.376.458.209	4.000.000
Tổng	6.751.899.594	1.137.604.674
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	5.909.645.837	(1.131.604.674)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.163.923.907	21.656.665.503
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	1.375.441.385	1.133.604.674
Chi phí không được trừ	1.375.441.385	1.133.604.674
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	304.550.000	128.162.400
Thu nhập từ nhận cổ tức	304.550.000	128.162.400
Thu nhập chịu thuế	26.234.815.292	22.662.107.777
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%	22%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.771.659.364	4.985.663.711
Thuế thu nhập được miễn giảm	-	-
Thuế TNDN hiện hành	5.771.659.364	4.985.663.711

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.392.264.543	16.671.001.792
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.392.264.543	16.671.001.792
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.983.499	14.983.499
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.294	1.113

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	231.494.235.355	394.559.020.671
Chi phí nhân công	84.733.758.544	105.031.947.166
Chi phí sử dụng máy thi công	99.837.508.746	70.794.460.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.287.898.115	112.845.961.794
Chi phí khác bằng tiền	35.103.274.368	33.450.886.630
Tổng	561.456.675.128	716.682.276.857

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
		đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
		VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	2.124.000.000	2.033.900.000

6.2 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Dịch vụ, Xây lắp, Đầu tư và kinh doanh Bất động sản.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Dịch vụ	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BDS	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	80.116.671.264	6.419.231.397	16.248.327.522	102.784.230.183
Các khoản phải thu	10.928.742.152	208.933.721.170	155.300.054.993	375.162.518.315
Hàng tồn kho	-	768.029.036.496	243.880.858.291	1.011.909.894.787
Tài sản không phân bổ	-	-	-	700.387.497.066
Tổng tài sản	91.045.413.416	983.381.989.063	415.429.240.806	2.190.244.140.351
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	25.360.343.189	900.175.909.692	434.584.399.563	1.360.120.652.444
Phải trả tiền vay	-	496.525.106.350	-	496.525.106.350
Tổng nợ phải trả	25.360.343.189	1.396.701.016.042	434.584.399.563	1.856.645.758.794

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

	Dịch vụ	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BDS	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	8.119.310.666	538.457.854.618	120.491.249.133	667.068.414.417
Tổng doanh thu				667.068.414.417
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.337.089.220	16.204.678.438	28.734.622.811	48.276.390.469
Trừ: Chi phí không phân bổ				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.337.089.220	16.204.678.438	28.734.622.811	48.276.390.469
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (không phân bổ)				2.053.442.688
Chi phí tài chính (không phân bổ)				(15.924.853.082)
Thu nhập/ (lỗ) khác (không phân bổ)				(12.748.314.572)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.337.089.220	16.204.678.438	28.734.622.811	21.656.665.503
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(4.985.663.711)
Lợi nhuận trong kỳ				16.671.001.792

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2015**

Đơn vị tính: VND

	Dịch vụ	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	77.809.143.126	5.730.891.521	16.248.327.522	99.788.362.169
Các khoản phải thu	5.496.240.998	300.391.156.554	80.690.889.196	386.578.286.748
Hàng tồn kho	-	744.228.130.097	267.615.289.447	1.011.843.419.544
Tài sản không phân bổ	-	-	-	430.405.982.049
Tổng tài sản	83.305.384.124	1.050.350.178.172	364.554.506.165	1.928.616.050.510
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	24.610.058.359	808.721.126.886	458.246.688.913	1.291.577.874.158
Phải trả tiền vay	-	342.182.824.737	-	342.182.824.737
Tổng nợ phải trả	24.610.058.359	1.150.903.951.623	458.246.688.913	1.633.760.698.894

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

	Dịch vụ	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	9.754.965.642	557.205.350.503	29.001.872.911	595.962.189.056
Tổng doanh thu				595.962.189.056
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.376.939.455	20.960.975.578	11.490.641.964	35.828.556.997
Trừ: Chi phí không phân bổ				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.376.939.455	20.960.975.578	11.490.641.964	35.828.556.997
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (không phân bổ)				4.717.965.819
Chi phí tài chính (không phân bổ)				(12.114.757.585)
Thu nhập/ (lỗ) khác (không phân bổ)				(3.267.841.324)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.376.939.455	20.960.975.578	11.490.641.964	25.163.923.907
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(5.771.659.364)
Lợi nhuận trong kỳ				19.392.264.543

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	174.293.882.406	323.338.190.140
Phải thu khách hàng và phải thu khác	315.848.410.373	350.981.063.203
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.240.933.336	28.825.493.310
Tổng	518.383.226.115	703.144.746.653
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	342.182.824.737	496.525.106.350
Phải trả người bán và phải trả khác	268.020.353.873	269.502.045.068
Chi phí phải trả	2.760.467.160	40.548.568.465
Tổng	612.963.645.770	806.575.719.883

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu và đã thực hiện việc trích lập dự phòng tại Thuyết minh số 5.2.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2015			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	203.809.400.692	64.210.953.181	268.020.353.873
Chi phí phải trả	2.760.467.160	-	2.760.467.160
Các khoản vay	342.182.824.737	-	342.182.824.737
Tổng	548.752.692.589	64.210.953.181	612.963.645.770
Tại 01/01/2015			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	242.565.191.887	26.936.853.181	269.502.045.068
Chi phí phải trả	40.548.568.465	-	40.548.568.465
Các khoản vay	496.525.106.350	-	496.525.106.350
Tổng	779.638.866.702	26.936.853.181	806.575.719.883

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	174.293.882.406	-	174.293.882.406
Phải thu khách hàng và phải thu khác	315.839.339.378	9.070.995	315.848.410.373
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.240.933.336	-	28.240.933.336
Tổng	518.374.155.120	9.070.995	518.383.226.115
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	323.338.190.140	-	323.338.190.140
Phải thu khách hàng và phải thu khác	350.971.992.208	9.070.995	350.981.063.203
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.825.493.310	-	28.825.493.310
Tổng	703.135.675.658	9.070.995	703.144.746.653

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 đã được soát xét.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.4 Số liệu so sánh (Tiếp theo)

TÀI SẢN	MS	31/12/2014	01/01/2015	Chênh lệch VND
		(Quyết định số 15) VND	(Thông tư số 200) VND	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	173.893.747.141	202.719.240.451	28.825.493.310
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	28.825.493.310	28.825.493.310
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	39.677.678.426	39.677.678.426
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	(10.852.185.116)	(10.852.185.116)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	141.574.588.478	173.893.747.141	32.319.158.663
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	23.552.718.612	23.552.718.612
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	141.574.588.478	150.341.028.529	8.766.440.051
V- Tài sản ngắn hạn khác	150	32.319.158.663	-	(32.319.158.663)
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	32.319.158.663	-	(32.319.158.663)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200	319.276.693.310	290.451.200.000	(28.825.493.310)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	319.276.693.310	290.451.200.000	(28.825.493.310)
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	288.051.200.000	104.631.200.000	(183.420.000.000)
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	42.077.678.426	185.820.000.000	143.742.321.574
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(10.852.185.116)	-	10.852.185.116
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	493.170.440.451	493.170.440.451	-
NGUỒN VỐN	MS	31/12/2014 (Quyết định số 15) VND	01/01/2015 (Thông tư số 200) VND	Chênh lệch VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	522.868.561.610	522.868.561.610	-
I- Nợ ngắn hạn	310	112.374.298.496	102.964.018.814	(9.410.279.682)
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	49.958.848.147	40.548.568.465	(9.410.279.682)
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	62.415.450.349	62.415.450.349	-
II- Nợ dài hạn	330	410.494.263.114	419.904.542.796	9.410.279.682
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	375.463.126.591	375.463.126.591
7. Phải trả dài hạn khác	337	402.399.979.772	26.936.853.181	(375.463.126.591)
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	8.094.283.342	17.504.563.024	9.410.279.682
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	73.657.688.034	73.657.688.034	-
I- Vốn chủ sở hữu	410	73.657.688.034	73.657.688.034	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	58.856.902.824	73.657.688.034	14.800.785.210
9. Quỹ dự phòng tài chính	419	14.800.785.210	-	(14.800.785.210)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	596.526.249.644	596.526.249.644	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập



Phan Chí Hiếu

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thu Hương



Phạm Văn Từ